

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *06*/2025/CBTT - BVL

Hà Nội, ngày *24* tháng *01* năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần BV Land thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

- Mã chứng khoán: BVL
- Địa chỉ: Số 92, phố Trúc Khê, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.355 60999
- Email:..... Website: <https://bvland.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 dẫn: <https://bvland.vn/pages/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng, BCTC hợp nhất Quý 4/2024
- Văn bản giải trình

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BV LAND**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
BV LAND
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Cầu Giấy,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102983609
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-24 16:53:15
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Đại diện tổ chức *ghe*

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tổng giám đốc

Lý Tuấn Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.196.492.559	135.505.463.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.166.213.994	606.019.024
1. Tiền	111		166.213.994	606.019.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.242.937.313	10.864.540.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.280.078.732	11.889.503.700
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.037.141.419)	(1.024.962.950)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.193.372.229	112.648.060.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.131.253.137	40.153.036.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.488.124.404	626.202.831
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	68.150.000.000	36.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	201.555.144.689	35.364.755.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(131.150.001)	(195.935.001)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	14.093.145.645	10.775.395.952
1. Hàng tồn kho	141		14.093.145.645	10.775.395.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.823.378	611.447.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	313.808.328	361.257.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.015.050	145.415.490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	104.773.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.366.283.466	547.417.592.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.390.000.000	19.591.270.215
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	21.390.000.000	19.591.270.215
II. Tài sản cố định	220		727.970.848	1.074.008.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	727.970.848	1.074.008.602
- Nguyên giá	222		3.353.920.314	3.353.920.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.625.949.466)	(2.279.911.712)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	589.248.312.618	526.731.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		589.248.312.618	526.731.400.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	20.913.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	20.913.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.001.562.776.025	682.923.056.270

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.787.649.832	13.666.931.366
I. Nợ ngắn hạn	310		58.787.649.832	13.666.931.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.595.133.885	11.672.669.579
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.926.397.238	108.791.597
3. Phải trả người lao động	314		3.083.350.720	883.148.341
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.833.560	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	485.297.611	392.626.581
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	25.613.387.623	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.059.249.195	609.695.268
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		942.775.126.193	669.256.124.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	942.775.126.193	669.256.124.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		827.883.000.000	573.128.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		827.883.000.000	573.128.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(619.229.224)	(286.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.213.427.769	10.213.427.769
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.297.927.648	86.200.697.135
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.392.026.858	52.830.853.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.905.900.790	33.369.843.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.001.562.776.025	682.923.056.270

Người lập biểu



Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QIV Năm 2024	QIV Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	58.989.278.856	1.650.947.115	141.104.269.695	8.051.097.273
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	58.989.278.856	1.650.947.115	141.104.269.695	8.051.097.273
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	54.743.451.367	1.500.161.046	128.065.020.885	4.845.918.947
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.245.827.489	150.786.069	13.039.248.810	3.205.178.326
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	49.575.430.347	931.149.466	81.575.348.228	41.925.860.126
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.192.589.632	872.962.950	1.618.141.779	1.474.465.546
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.337.910	-	605.963.310	449.502.596
7. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-	7.041.310	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	5.247.626.364	1.445.633.962	14.072.453.412	10.349.629.272
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46.381.041.840	(1.236.661.377)	78.916.960.537	33.306.943.634
10. Thu nhập khác	31	VI.06	30.953.010	62.900.000	1.808.306.769	62.900.043
11. Chi phí khác	32	VI.07	2.000.000	1	175.174.081	8
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.953.010	62.899.999	1.633.132.688	62.900.035
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.409.994.850	(1.173.761.378)	80.550.093.225	33.369.843.669
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.809.299.066	-	5.644.192.435	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		41.600.695.784	(1.173.761.378)	74.905.900.790	33.369.843.669

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Lưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lý Tuấn Anh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.550.093.225	33.369.843.669
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		346.037.754	393.689.004
- Các khoản dự phòng	03		947.393.469	1.024.962.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.402.840.907)	(41.925.860.126)
- Chi phí lãi vay	06		605.963.310	449.502.596
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.046.646.851	(6.687.861.907)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.396.838.605)	39.905.303.508
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.317.749.693)	(2.510.371.308)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.673.485.203	(27.532.958.660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68.363.395	(309.728.160)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(31.390.575.032)	(11.889.503.700)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(206.332.032)	(449.502.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.315.260.880)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(198.916.350)	(436.809.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.721.916.263)	(11.226.693.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(76.400.000.000)	(57.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.950.000.000	80.300.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(162.969.953.704)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		63.993.877.314	6.905.124.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.926.076.390)	30.205.124.610

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		200.594.800.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		40.133.731.346	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.520.343.723)	(25.352.956.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		226.208.187.623	(25.352.956.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.560.194.970	(6.374.524.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		606.019.024	6.980.543.840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.166.213.994	606.019.024

Người lập biểu



Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Land.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102983609, đăng ký lần đầu số ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần 20 ngày 08/08/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 827.883.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD);

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: San lấp mặt bằng, lắp đặt điện, nước các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp;

- Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa.....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	65,26%	65,26%	Số 197 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh thương mại (Đại lý của Honda) và dịch vụ (cho thuê tài sản, cho thuê kiot tại các chợ Trung tâm của tỉnh Đồng Nai,...).
Công ty Cổ phần BV Invest	62,62%	62,62%	Tầng 3, Tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp, lắp đặt, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam	79,95%	79,95%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Bắc Giang. Hoạt động kinh doanh chính: thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ và quản lý chung cư.
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	99,89%	99,86%	Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Bắc Giang. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 50 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 47 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cô phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cân lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	10.447.070	75.845.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.766.924	530.173.855
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	5.000.000.000	-
	5.166.213.994	606.019.024

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT - Mã FRT	-	-	1.706.540.750	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Mã MBB	2.259.270.305		767.997.100	21.997.100
+ Công ty CP Cơ điện Lạnh - Mã REE	-	-	2.219.996.200	231.996.200
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Mã VCB	-	-	7.194.969.650	770.969.650
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Mã ACB	4.317.979.207	-	-	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - Mã DGC	10.147.371.208	679.451.208	-	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát - Mã HPG	12.716.986.441	857.736.441	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Thế giới Di động - Mã MWG	8.734.953.770	499.953.770	-	-
+ Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - Mã BCM	3.301.969.100	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An - Mã HAH	1.801.548.701	-	-	-
Tổng giá trị trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
	43.280.078.732	2.037.141.419	11.889.503.700	1.024.962.950

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị hợp lý (*)	41.242.937.313	10.864.540.750

(*) Tại ngày 31/12/2024, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (i)	121.759.800.000	-	121.759.800.000	-
Công ty CP BV Invest (ii)	349.459.808.914	-	325.021.600.000	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (iii)	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng TMG (iiii)	38.078.703.704	-	-	-
	589.248.312.618	-	526.731.400.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tổng vốn góp của Công ty CP SXTMDV Đồng Nai (Donatraco) là 80.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần BV Land sở hữu 65,26% với giá mua 121.759.800.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh chính của Donatraco kinh doanh thương mại (Đại lý của Honda) và dịch vụ (kinh doanh xe máy, cho thuê kiot tại các chợ Trung tâm của tỉnh Đồng Nai,...). Trong kỳ, Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai thực hiện chi trả cổ tức cho Công ty Cổ phần BV Land.

(i)

Tổng vốn góp của Công ty Cổ phần BV Invest (Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama) là 579.291.250.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần BV Land sở hữu 62,6% với tổng giá trị 349.459.808.914 đồng (theo hình thức hoán đổi cổ phiếu và tăng vốn cho các cổ đông hiện hữu). Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần BV Invest là Xây lắp, lắp đặt, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản. Cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2021 (trước ngày đầu tư) là 17.106.400.000 đồng, đã ghi giảm giá trị đầu tư tương ứng trong năm 2022. Giao dịch trọng yếu trong kỳ là chi trả cổ tức và phí dịch vụ quản lý bán hàng.

(ii)

Tổng vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần BV Land sở hữu 79,95% với giá mua 10.000 đồng/cổ phiếu theo nghị quyết số 19/2022/NQ/HĐQT-BVL ngày 01/08/2022, theo đó Công ty Cổ phần BV Land sẽ nhận chuyển nhượng quyền mua 7.995.000 cổ phần của 5 tổ chức/cá nhân Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam (Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt 7.300.000 cổ phần, Nguyễn Vũ Thiện 400.000 cổ phần, Nguyễn Thị Thu Hải 200.000 cổ phần, Nguyễn Văn Hưng 80.000 cổ phần, Lưu Vũ Trường Đạm 15.000 cổ phần) với phí chuyển nhượng 0 đồng. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam là thi công xây dựng, cung cấp dịch vụ và quản lý chung cư. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ là chi trả cổ tức và dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

(iii)

Tổng vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần BV Land sở hữu 99,77% với giá mua 12.696 đồng/cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1306/2024/HĐCNCP/BVA-BVL ngày 13/06/2024 giữa Công ty Cổ phần BV Land và Công ty Cổ phần BV Asset. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Trong kỳ, không phát sinh giao dịch giữa Công ty Cổ phần BV Land và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG.

(iiii)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas	52.871.577.002	35.187.070.108
Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera	3.273.420.010	3.273.420.010
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Quốc Tế	-	64.785.000
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	1.166.400.000	210.600.000
Công ty Cổ phần BV Invest	819.856.125	1.417.161.826
	<u>58.131.253.137</u>	<u>40.153.036.944</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngắn hạn		
Hội đồng BTGPMB-HT&TĐC các dự án trên địa bàn huyện Thanh Ba	372.611.000	372.611.000
Công ty Cổ phần chứng khoán quốc gia	-	110.000.000
Công ty Cổ phần TM Và KD Chế biến Lâm sản Nam Hùng	80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Xây dựng STC		63.591.831
Công ty TNHH cơ khí Mạnh Dũng	342.864.072	
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Mạnh Đạt	115.114.728	
Người bán khác	577.534.604	-
Bên liên quan		
	<u>1.488.124.404</u>	<u>626.202.831</u>

5. Phải thu về cho vay

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần BV Invest	-	-	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	-	-	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Bavella (i)	36.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (ii)	32.150.000.000	-	-	-
	<u>68.150.000.000</u>	<u>-</u>	<u>36.700.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam vay theo hợp đồng vay vốn số 1006-2024/BVL-ARC ngày 10/06/2024, lãi suất 3%/năm, thời hạn cho vay 3 tháng, không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng vay số 2512-2024/BVL-BVLLA ký ngày 25/12/2024 giữa Công ty CP BV Land và Công ty CP BV Bavella với số tiền vay là 10.000.000.000 VNĐ; lãi suất 6,8%/năm; thời hạn vay: 6 tháng. Hợp đồng vay số 2910-2024/BVL-BVLLA ký ngày 01/11/2024 giữa Công ty CP BV Land và Công ty CP BV Bavella với số tiền vay là 16.000.000.000đ; lãi suất 6,8%/năm; thời hạn vay 6 tháng. Hợp đồng vay 1212-2024/BVL-BVLLA ký ngày 13/12/2024 giữa Công ty CP BV Land và Công ty CP BV Bavella với số tiền vay là 12.000.000.000 VNĐ; lãi suất 6,8%/năm; thời hạn vay 6 tháng.

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	29.544.000	-	26.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	124.500.000	-	124.500.000	-
Phải thu khác	77.671.357	-	39.024.267	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần BV Invest	18.137.341.000	-	34.331.032.876	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	-	-	34.212.800.000	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>			118.232.876	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt (lãi cho vay)	-	-	843.698.630	-
Công ty Cổ phần BV Asset (phải thu chuyển nhượng cổ phần)	120.626.916.000			
Công ty Cổ phần BV Bavella	220.021.918	-	-	-
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (cổ tức được chia)	2.610.350.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (i) (góp vốn dự án Tây Dĩnh Trì)	51.153.662.058			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (cổ tức được chia)	7.995.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (lãi cho vay)	580.138.356	-	-	-
	201.555.144.689	-	35.364.755.773	-
6.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam (góp vốn dự án Tây Dĩnh Trì) (i)	21.390.000.000	-	19.591.270.215	-
	21.390.000.000	-	19.591.270.215	-

(i) Trong đó, tiền gốc góp vốn hợp tác kinh doanh là 71.300.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh từ khoản tiền hợp tác kinh doanh nhân rồi là 1.243.662.058 đồng. Đây là phần góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT/2021 ngày 08/10/2021 giữa công ty CP Tập đoàn Bách Việt (BV Group), Công ty CP BV Land (BV Land), Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam (Areca) và Công ty CP Phát triển Hạ tầng TMG (TMG) về việc thành lập Liên danh nhà đầu tư để tham gia đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư của Dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Theo đó, Areca sẽ là đại diện Liên danh tiến hành các thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án và sử dụng con dấu của Areca để giao dịch; trong đó tổng vốn đầu tư của dự án sẽ được xác định trên cơ sở quy hoạch 1/500 được phê duyệt; tỉ lệ vốn góp của các bên như sau: Areca góp 32%; BV Group góp 17%; BV Land góp 31% và TMG góp 20% phần vốn góp của Chủ đầu tư, tỉ lệ vốn góp nêu trên sẽ được điều chỉnh theo số vốn góp thực tế của mỗi bên. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Quốc tế	-	-	64.785.000	-
Công ty CP Thương mại và Kinh doanh chế biến lâm sản Nam Hùng	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Khang Minh	51.150.001	-	51.150.001	-
	131.150.001	-	195.935.001	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	14.093.145.645	-	10.775.395.952	-
+ Chi phí thực hiện dự án bất động sản để bán đang xây dựng	6.928.399.874	-	3.626.390.922	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xây dựng	7.164.745.771	-	7.149.005.030	-
	14.093.145.645	-	10.775.395.952	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	313.808.328	361.257.806
Các khoản khác		
	313.808.328	361.257.806
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	20.913.917
	-	20.913.917

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

11. Phải trả người bán

Giá trị và khả năng thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thịnh Cường	1.403.410.558	5.403.410.558
Công ty Cổ phần Thương mại xây lắp Gia Lộc	834.221.453	834.221.453
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	932.806.847	932.806.847
Công ty TNHH Đại Hồng Phúc		411.676.372
Công ty Cổ phần Lecmax Việt Nam	380.153.788	-
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Giang	391.630.516	-
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hiếu	2.980.546.508	-
Tổng công ty Cổ phần công trình Viettel	5.471.206.153	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	893.141.804	3.685.565.623
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần BV Asset	405.308.194	396.931.636
Công ty Cổ phần TG Capital	7.902.708.064	8.057.090
	21.595.133.885	11.672.669.579

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1. Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	406.900.268	11.369.425.237	11.044.967.353	82.442.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.476.320.507	5.581.094.474	104.773.967	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.176.463	911.540.153	894.712.903	26.349.213
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.926.397.238	17.865.059.864	12.047.454.223	108.791.597

12.2. Phải thu

	31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ trong kỳ	01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	104.773.967	104.773.967
	-	-	104.773.967	104.773.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	456.559.649	333.199.649
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.582.469	518.602
Phải trả phải nộp khác	24.155.493	58.908.330
	485.297.611	392.626.581

14. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024	Giá trị và số có khả năng trả nợ		01/01/2024
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng	25.613.387.623	40.133.731.346	14.520.343.723	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	25.613.387.623	40.133.731.346	14.520.343.723	-
	25.613.387.623	40.133.731.346	14.520.343.723	-

Thông tin liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/CTD/VCBTX-BVL kí ngày 22/5/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân và Công ty Cổ phần BV LAND:

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND
- Hạn mức phát hành bảo lãnh: 40.000.000.000 VND
- Thời hạn: Cho vay tối đa 8 tháng và bảo lãnh tối đa 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo từng giấy nhận nợ;
- (i) - Kỳ trả nợ gốc: cuối kỳ;
- Kỳ hạn trả lãi: ngày 26 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 658819, DL 658824, DL 658821, DL 658814, DL 658815;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Ngân hàng tài trợ với giá trị bằng toàn bộ giá trị hợp đồng nếu Ngân hàng tài trợ độc lập và bằng giá trị hợp đồng tương ứng với tỷ trọng số dư cấp tín dụng của các Tổ chức tín dụng nếu hợp đồng do nhiều Tổ chức tín dụng tài trợ."

15. Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	63,37%	524.602.590.000	63,59%	364.428.000.000
- Công ty Cổ phần BV Asset	5,45%	45.154.000.000	7,36%	42.200.000.000
- Công ty Cổ phần TG Capital	4,98%	41.195.000.000	3,14%	18.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	26,20%	216.931.410.000	25,91%	148.500.000.000
	100%	827.883.000.000	100%	573.128.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	573.128.000.000	573.128.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	254.755.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	827.883.000.000	573.128.000.000
15.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.788.300	57.312.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	82.788.300	57.312.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	82.788.300	57.312.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
15.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.213.427.769	10.213.427.769
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.121.917.020	8.051.097.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.982.352.675	-
	141.104.269.695	8.051.097.273
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.121.917.020	8.051.097.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.982.352.675	-
	141.104.269.695	8.051.097.273
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.004.929.370	4.845.918.947
Giá vốn hợp đồng xây dựng	119.060.091.515	-
	128.065.020.885	4.845.918.947

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.429.960.103	4.058.570.126
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán	27.172.507.321	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.657.391.000	37.867.290.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác- Lãi dự án	315.489.804	-
	81.575.348.228	41.925.860.126

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lãi tiền vay	605.963.310	449.502.596
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	1.012.178.469	1.024.962.950
	1.618.141.779	1.474.465.546

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành	7.041.310	-
	7.041.310	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.900.703.060	6.696.110.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	534.373.681	224.374.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.017.010	393.689.004
Thuế, phí và lệ phí	129.647.561	42.260.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.129.776.630	2.158.658.876
Chi phí bằng tiền khác	1.134.935.470	834.535.585
	14.072.453.412	10.349.629.272

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
<i>Thu</i>	-	13.636.364
<i>Chi</i>	-	-
<i>GTCL</i>	-	15.000.000
Hoàn phí bảo hiểm	-	-
Bảo hiểm bồi thường	-	-
Thu nhập hoạt động BĐS	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	129.910.068	-
Xử lý công nợ phải trả nhưng không phải trả	1.678.350.290	-
Thu nhập khác	46.411	62.900.043
	1.808.306.769	62.900.043

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	172.500.000	-
Chi phí khác	2.674.081	8
	175.174.081	8

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.807.518.535	-
Chi phí nhân công	19.051.972.731	11.519.778.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488.991.504	393.689.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.254.486.630	2.616.882.949
Chi phí khác bằng tiền	7.859.295.900	910.962.909
	145.462.265.300	15.441.313.262

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.550.093.225	33.369.843.669
Các khoản điều chỉnh tăng	328.259.952	70.030.000
<i>Khoản chi không được trừ</i>	<i>328.259.952</i>	<i>70.030.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(52.657.391.000)	(37.867.290.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(52.657.391.000)</i>	<i>(37.867.290.000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.220.962.177	(4.427.416.331)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.644.192.435	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.644.192.435	-

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BV Asset	Cổ đông
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông
Công ty Cổ phần BV Invest	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt		
Cho vay	-	31.000.000.000
Thu tiền cho vay	29.000.000.000	2.000.000.000
Lãi cho vay	312.273.972	843.698.630
Thu tiền lãi cho vay	1.155.972.602	-
Nhận tiền góp vốn	125.854.800.000	-
Mượn Hàng tồn kho (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 658819, DL 658824, DL 658821, DL 658814, DL 658815) làm Tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân.		
Công ty Cổ phần BV Asset		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.605.366.576	1.599.885.801
Thanh toán công nợ	1.596.990.018	801.840.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP BV Invest	125.126.916.000	-
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty BV Invest	4.500.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phát triển Hạ tầng TMG	38.000.000.000	-
Thu tiền Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phát triển Hạ tầng TMG	38.000.000.000	-
Công ty Cổ phần TG Capital		
Mua hàng hóa, dịch vụ	78.433.828.119	-
Tạm ứng/ Thanh toán công nợ	70.531.120.055	-
Nhận tiền góp vốn	20.500.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Invest		
Cung cấp dịch vụ	4.813.828.722	7.813.827.000
Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.411.134.423	7.640.717.226
Cho vay		26.000.000.000
Thu tiền cho vay	7.700.000.000	18.300.000.000
Lãi cho vay	92.671.234	348.219.177
Thu tiền lãi cho vay	210.904.110	229.986.301
Góp vốn	124.891.250.000	-
Cổ tức được chia	38.665.021.000	34.212.800.000
Thu tiền cổ tức	54.740.480.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai		
Cổ tức được chia	5.742.770.000	3.654.490.000
Thu tiền cổ tức	3.132.420.000	3.654.490.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ ARECA Việt Nam

Cung cấp dịch vụ	4.028.400.000	850.200.000
Thu tiền cung cấp dịch vụ	3.072.600.000	1.060.800.000
Cho vay	38.400.000.000	-
Thu tiền cho vay	6.250.000.000	-
Lãi cho vay, lãi dự án	917.326.790	427.727.033
Cổ tức được chia	7.995.000.000	-
Góp tiền hợp tác kinh doanh dự án Tây Dĩnh Trì	52.700.000.000	-

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Ông Lý Tuấn Anh (Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc)	1.130.488.000	906.483.047
Ông Nguyễn Vũ Thiện (Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc)	602.233.000	488.722.608
Phạm Trọng Bình (Thành viên HĐQT độc lập)	18.000.000	18.000.000
	1.750.721.000	1.395.205.655
Thu nhập của Ban kiểm soát		
Ông Lê Thanh Hải (Thành viên BKS)	12.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh (Thành viên BKS)	12.000.000	12.000.000
	24.000.000	21.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần BV Land đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 12 tháng năm 2023 của Công ty Cổ phần BV Land tự lập.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lưu

Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Tuấn Anh

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	150.000.000	2.302.943.337	547.711.977	353.265.000	3.353.920.314
Số dư 31/12/2024	150.000.000	2.302.943.337	547.711.977	353.265.000	3.353.920.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	150.000.000	1.542.704.901	370.864.936	216.341.875	2.279.911.712
Khấu hao trong kỳ	-	114.035.760	150.671.994	81.330.000	346.037.754
Số dư 31/12/2024	150.000.000	1.656.740.661	521.536.930	297.671.875	2.625.949.466
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	-	760.238.436	176.847.041	136.923.125	1.074.008.602
Tại ngày 31/12/2024	-	646.202.676	26.175.047	55.593.125	727.970.848

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02**15. Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	573.128.000.000	(286.000.000)	10.213.427.769	53.069.564.693	636.124.992.462
Lãi/(lỗ) trong kỳ				33.369.843.669	33.369.843.669
Phân phối lợi nhuận				(238.711.227)	(238.711.227)
Số dư 31/12/2023	573.128.000.000	(286.000.000)	10.213.427.769	86.200.697.135	669.256.124.904
Số dư 01/01/2024	573.128.000.000	(286.000.000)	10.213.427.769	86.200.697.135	669.256.124.904
Tăng vốn trong kỳ	254.755.000.000	(333.229.224)			254.421.770.776
Lãi/(lỗ) trong kỳ				74.905.900.790	74.905.900.790
Phân phối lợi nhuận (i)				(55.808.670.277)	(55.808.670.277)
Số dư 31/12/2024	827.883.000.000	(619.229.224)	10.213.427.769	105.297.927.648	942.775.126.193